PHAN VĂN HÙNG

Digitally signed by PHAN VĂN HÙNG
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Thường Tín, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL, T=Giam doc, CN=PHAN VĂN HÙNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:181340639
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-03-18 16:00:05
Foxit Reader Version: 9.4.1

Công ty Cổ phần Tập đoàn V

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 44

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 1 tháng 6 năm 2005. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- Giám định thương mại: Giám định quy cách, phẩm chất, tình trạng, số khối lượng bao bì, ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hóa; Giám sát hàng hóa trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ; Thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng; Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải; Giám định an toàn con tầu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa; Giám định tổn thất; Đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- Giám định/thử nghiệm theo yêu cầu để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà nước thuộc các lĩnh vực như: xuất xứ hàng hóa; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hóa; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường; các dịch vụ thông quan;
- Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- Chứng nhận sản phẩm;
- Các dịch vụ có liên quan: Xông hơi khử trùng, thẩm định giá, giám định không phá hủy, kiểm tra kết cấu hàn các công trình, kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường, kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan, kiểm đếm, niêm phong cặp chì, dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; Tư vấn về chất lượng hàng hóa; Tư vấn và thẩm định môi trường;
- Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thủy; Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường; và
- Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 54 Trần Nhân Tông, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam và các chi nhánh sau:

Chi nhánh	*Địa chỉ*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hà Nội	Số 96, Yết Kiêu, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng	Số 80, Phạm Minh Đức, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Quảng Ninh	Số 11, phố Hoàng Long, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Đà Nẵng	Lô A6-A8 đường 30/4, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Duy Chinh	Chủ tịch
Ông Mai Tiến Dũng	Thành viên
Ông Phan Văn Hùng	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên
Bà Dương Thanh Huyền	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thủy Ngân	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quốc Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	
Ông Phan Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bạch Khánh Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Mai Tiến Dũng - Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL

Mai Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2024

Building a better working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 11941048/66923191-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 11 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ NỘI

Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2023-004-1

Đỗ Đức Hiếu
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4663-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 3 năm 2024

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**264.783.655.899**	**202.644.649.899**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***145.861.146.446***	***92.928.025.264***
111	1. Tiền		113.877.289.382	60.088.110.305
112	2. Các khoản tương đương tiền		31.983.857.064	32.839.914.959
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***14.699.605.270***	***15.499.830.739***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	1.401.400.000	1.401.400.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(178.470.000)	(311.364.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	13.476.675.270	14.409.794.739
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***97.822.901.838***	***88.002.811.069***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	97.516.948.147	86.210.016.998
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	2.632.174.528	3.065.432.941
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.617.605.595	7.291.244.713
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(8.943.826.432)	(8.563.883.583)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***9***	***6.187.138.099***	***5.252.945.850***
141	1. Hàng tồn kho		6.187.138.099	5.252.945.850
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***212.864.246***	***961.036.977***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		207.505.180	961.036.977
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.515.316	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		843.750	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**155.812.261.462**	**156.157.096.597**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***54.609.362***	**-**
216	1. Phải thu dài hạn khác		54.609.362	-
220	***II. Tài sản cố định***		***127.831.193.610***	***126.888.221.407***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	112.098.616.209	111.708.200.211
222	Nguyên giá		290.620.896.705	275.138.515.484
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(178.522.280.496)	(163.430.315.273)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	1.416.463.049	-
225	Nguyên giá		1.518.727.273	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(102.264.224)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	14.316.114.352	15.180.021.196
228	Nguyên giá		18.256.420.684	18.256.420.684
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.940.306.332)	(3.076.399.488)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***300.000.000***	**-**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		300.000.000	-
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***		***1.575.647.010***	***1.630.579.324***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13	1.175.647.010	1.230.579.324
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	400.000.000	400.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***26.050.811.480***	***27.638.295.866***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	26.050.811.480	27.638.295.866
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**420.595.917.361**	**358.801.746.496**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**124.958.955.067**	**82.116.570.561**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***124.082.266.263***	***82.116.570.561***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	6.790.467.363	6.817.007.092
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	7.086.859.216	4.568.567.716
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	11.913.190.218	11.558.769.910
314	4. Phải trả người lao động		88.310.649.461	49.957.246.530
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	6.427.910.357	5.970.561.652
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.664.613.064	2.860.848.198
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	336.800.844	60.614.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	551.775.740	322.955.463
330	***II. Nợ dài hạn***		***876.688.804***	**-**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	876.688.804	-
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**295.636.962.294**	**276.685.175.935**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***21***	***295.636.962.294***	***276.685.175.935***
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		104.999.550.000	104.999.550.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*104.999.550.000*	*104.999.550.000*
415	2. Cổ phiếu quỹ		(3.954.000)	(3.954.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		148.855.445.173	133.577.386.605
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		39.041.089.477	35.869.363.021
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước*		*2.516.413.976*	*-*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*36.524.675.501*	*35.869.363.021*
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.744.831.644	2.242.830.309
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**420.595.917.361**	**358.801.746.496**

Trần Thị Thu Thủy	Lưu Ngọc Hiền	Mai Tiến Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu cung cấp dịch vụ**	23.1	708.952.704.413	635.511.560.967
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	23.1	-	-
10	**3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]**	23.1	708.952.704.413	635.511.560.967
11	**4. Giá vốn dịch vụ cung cấp**	24	567.809.833.247	497.588.263.825
20	**5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]**		141.142.871.166	137.923.297.142
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	23.2	2.874.272.947	2.522.663.201
22	**7. Chi phí tài chính**	25	321.784.207	1.039.873.403
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*44.063.541*	*857.748.786*
24	**8. Phần lãi trong công ty liên kết**	13	71.067.686	110.601.084
25	**9. Chi phí bán hàng**	26	37.776.064.003	37.285.384.635
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	59.557.699.721	53.735.023.065
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26]**		46.432.663.868	48.496.280.324
31	**12. Thu nhập khác**	27	1.142.080.479	182.739.641
32	**13. Chi phí khác**	27	230.981.127	890.005.094
40	**14. Lợi nhuận/(lỗ) khác [40 = 31 - 32]**	27	911.099.352	(707.265.453)
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]**		47.343.763.220	47.789.014.871
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	29.1	9.631.086.384	10.177.852.011
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51]**		37.712.676.836	37.611.162.860
61	**18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		36.524.675.501	36.718.860.124
62	**19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		1.188.001.335	892.302.736

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước (Trình bày lại)*
70	**20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**31**	**3.479**	**2.976**
71	**21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**31**	**3.479**	**2.976**

Trần Thị Thu Thủy	Lưu Ngọc Hiền	Mai Tiến Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**47.343.763.220**	**47.789.014.871**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ tiền thuê đất		21.944.448.586	21.861.477.997
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng		1.602.081.678	(310.808.087)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(318.681.081)	487.913.535
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.356.513.527)	(854.486.554)
06	Chi phí lãi vay	25	44.063.541	857.748.786
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**68.259.162.417**	**69.830.860.548**
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(11.613.018.932)	5.319.650.075
10	Tăng hàng tồn kho		(934.192.249)	(2.210.629.790)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		39.275.405.122	(18.208.874.005)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		1.544.056.819	(1.950.285.090)
14	Lãi vay đã trả		(44.063.541)	(857.656.549)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.706.083.807)	(10.118.761.911)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.073.603.000)	(4.433.647.020)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**82.707.662.829**	**37.370.656.258**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(19.739.776.703)	(12.939.241.118)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		762.127.272	-
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		(13.476.675.270)	(17.773.876.931)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		14.409.794.739	5.364.082.192
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.693.500.387	962.803.712
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(16.351.029.575)**	**(24.386.232.145)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		-	7.000.000
34	Tiền trả nợ gốc vay		(60.614.000)	(10.504.442.252)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(122.990.352)	-
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(13.378.743.040)	(13.518.527.420)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(13.562.347.392)**	**(24.015.969.672)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**52.794.285.862**	**(11.031.545.559)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**92.928.025.264**	**104.434.990.745**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		138.835.320	(475.419.922)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**145.861.146.446**	**92.928.025.264**

Trần Thị Thu Thủy	Lưu Ngọc Hiền	Mai Tiến Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 1 tháng 6 năm 2005. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- Giám định thương mại: Giám định quy cách, phẩm chất, tình trạng, số khối lượng bao bì, ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hóa; Giám sát hàng hóa trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ; Thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng; Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải; Giám định an toàn con tầu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa; Giám định tổn thất; Đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- Giám định/thử nghiệm theo yêu cầu để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà nước thuộc các lĩnh vực như: xuất xứ hàng hóa; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hóa; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường; các dịch vụ thông quan;
- Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- Chứng nhận sản phẩm;
- Các dịch vụ có liên quan: Xông hơi khử trùng, thẩm định giá, giám định không phá hủy, kiểm tra kết cấu hàn các công trình, kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường, kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan, kiểm đếm, niêm phong cặp chì, dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; Tư vấn về chất lượng hàng hóa; Tư vấn và thẩm định môi trường;
- Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thủy; Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường; và
- Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 54 Trần Nhân Tông, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam và có các chi nhánh sau:

Chi nhánh	*Địa chỉ*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hà Nội	Số 96, Yết Kiêu, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng	Số 80, Phạm Minh Đức, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Quảng Ninh	Số 11, phố Hoàng Long, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Đà Nẵng	Lô A6-A8 đường 30/4, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.006 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.030).

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3 công ty con) với chi tiết như sau:

Công ty	*Tỷ lệ lợi ích của Công ty*	*Tỷ lệ biểu quyết của Công ty*	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính trong năm*
Công ty TNHH Giám định Vinacontrol thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Số 80 Bà Huyện Thanh Quan, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ giám định và phân tích, thử nghiệm mẫu
Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol	51%	51%	Số 54 Trần Nhân Tông, phường Nguyên Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ tư vấn và thẩm định về môi trường
Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol	51%	51%	Số 41 Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ chứng nhận và kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua/ngày thành lập là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong Tập đoàn các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá cung cấp dịch vụ ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	các chi phí thuê ngoài để thực hiện dự án được ghi nhận theo phương pháp thực tế đích danh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, công cụ và dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc, thiết bị	6 năm
Phương tiện vận tải	6 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Thuê tài sản* (tiếp theo)

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	20 - 32,5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 7 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền biểu quyết trở lên ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư, Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các Công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn hoặc bù đắp các tổn thất tài chính của Tập đoàn trong tương lai.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ giám định và phân tích mẫu

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành và Tập đoàn phát hành Chứng thư giám định, phân tích mẫu cho khách hàng và được xác nhận bởi khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khối lượng các công việc đã được thực hiện. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tập đoàn là cung cấp dịch vụ giám định và phân tích. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Tập đoàn không trình bày thông tin theo bộ phận.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	7.976.844.771	5.779.366.651
Tiền gửi ngân hàng	105.900.444.611	54.308.743.654
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn (*)	31.983.857.064	32.839.914.959
TỔNG CỘNG	**145.861.146.446**	**92.928.025.264**

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 2,2% đến 5,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2,8% đến 6%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Số lượng (cổ phiếu)	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Số lượng (cổ phiếu)*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	27.000	540.000.000	(178.470.000)	27.000	540.000.000	(311.364.000)
Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ tài chính Việt Nam (*)	33.000	861.400.000	-	33.000	861.400.000	-
TỔNG CỘNG		**1.401.400.000**	**(178.470.000)**		**1.401.400.000**	**(311.364.000)**

(*) Tập đoàn đang trong quá trình thu thập các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của giá trị đầu tư tại công ty này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,4% - 7,6%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4,6% - 10,5%/năm).

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc là 28 tháng và hưởng lãi suất 8,0%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 8,0%/năm).

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Các khoản phải thu khách hàng	97.391.170.428	86.039.710.098
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	125.777.719	170.306.900
TỔNG CỘNG	**97.516.948.147**	**86.210.016.998**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	*(8.943.826.432)*	*(8.563.883.583)*

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty TNHH BK Technologies & Partners	491.203.440	-
Công ty TNHH Thiết bị Đo lường và Kiểm nghiệm	17.050.000	1.005.925.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	2.123.921.088	2.059.507.941
TỔNG CỘNG	**2.632.174.528**	**3.065.432.941**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tạm ứng	3.457.167.052	3.625.893.424
Ký quỹ, ký cược	2.801.925.342	1.480.721.375
Phải thu khác	358.513.201	2.184.629.914
TỔNG CỘNG	**6.617.605.595**	**7.291.244.713**

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	8.563.883.583	8.986.641.195
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	2.027.899.099	2.146.306.328
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	(1.355.032.829)	(320.438.525)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(292.923.421)	(2.248.625.415)
Số cuối năm	8.943.826.432	8.563.883.583

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên vật liệu	5.774.638.099	-	4.449.673.073	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	1.950.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	412.500.000	-	801.322.777	-
TỔNG CỘNG	**6.187.138.099**	**-**	**5.252.945.850**	**-**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	88.262.642.934	150.643.664.219	28.240.043.889	7.992.164.442	275.138.515.484
- Mua trong năm	524.276.607	11.897.674.534	7.825.272.220	324.510.791	20.571.734.152
- Phân loại lại	61.409.091	(208.089.091)	146.680.000	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(227.945.987)	(2.353.854.982)	(2.443.191.962)	(64.360.000)	(5.089.352.931)
Số cuối năm	88.620.382.645	159.979.394.680	33.768.804.147	8.252.315.233	290.620.896.705
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*11.907.746.865*	*62.840.258.715*	*17.445.201.999*	*5.385.244.314*	*97.578.451.893*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	39.396.673.853	94.581.708.479	23.313.666.278	6.138.266.663	163.430.315.273
- Khấu hao trong năm	3.401.741.414	13.966.997.776	1.974.095.044	838.483.920	20.181.318.154
- Thanh lý, nhượng bán	(227.945.987)	(2.353.854.982)	(2.443.191.962)	(64.360.000)	(5.089.352.931)
Số cuối năm	42.570.469.280	106.194.851.273	23.414.705.724	6.912.390.583	178.522.280.496
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	48.865.969.081	56.061.955.740	4.926.377.611	1.853.897.779	111.708.200.211
Số cuối năm	46.049.913.365	53.784.543.407	10.924.234.787	1.339.924.650	112.098.616.209

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	-	-	-
- Thuê trong năm	946.000.000	572.727.273	1.518.727.273
Số cuối năm	946.000.000	572.727.273	1.518.727.273
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	-	-	-
- Khấu hao trong năm	58.249.074	44.015.150	102.264.224
Số cuối năm	58.249.074	44.015.150	102.264.224
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	887.750.926	528.712.123	1.416.463.049

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	15.958.820.684	2.297.600.000	18.256.420.684
- Phân loại lại	(3.562.687.200)	3.562.687.200	-
Số cuối năm	12.396.133.484	5.860.287.200	18.256.420.684
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	*1.347.600.000*	*1.347.600.000*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	950.771.594	2.125.627.894	3.076.399.488
- Hao mòn trong năm	69.123.384	794.783.460	863.906.844
Số cuối năm	1.019.894.978	2.920.411.354	3.940.306.332
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	15.008.049.090	171.972.106	15.180.021.196
Số cuối năm	11.376.238.506	2.939.875.846	14.316.114.352

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
Tên đơn vị	*Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol	35%	35%	35%	35%

Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 010701836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 2015. Công ty này có trụ sở chính tại số 54 Trần Nhân Tông, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm của đơn vị là cung cấp dịch vụ thẩm định giá và giám định.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

	Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol
Giá trị đầu tư:	
Số đầu năm	1.050.000.000
Số cuối năm	1.050.000.000
Phần lợi nhuận lũy kế trong công ty liên kết:	
Số đầu năm	180.579.324
- Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	71.067.686
- Cổ tức nhận được trong năm	(126.000.000)
Số cuối năm	125.647.010
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	1.230.579.324
Số cuối năm	1.175.647.010

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền thuê đất trả trước	20.459.094.413	21.256.053.777
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.821.328.752	2.234.350.035
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.770.388.315	4.147.892.054
TỔNG CỘNG	**26.050.811.480**	**27.638.295.866**

15. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả cho người bán	6.765.627.363	6.765.627.363	6.792.167.092	6.792.167.092
- *Công ty TNHH OPA Việt Nam*	*2.054.788.942*	*2.054.788.942*	*2.302.606.766*	*2.302.606.766*
- *Công ty TNHH Thương Mại Phát An*	*1.260.000.000*	*1.260.000.000*	*864.000.000*	*864.000.000*
- *Các nhà cung cấp khác*	*3.450.838.421*	*3.450.838.421*	*3.625.560.326*	*3.625.560.326*
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	24.840.000	24.840.000	24.840.000	24.840.000
TỔNG CỘNG	**6.790.467.363**	**6.790.467.363**	**6.817.007.092**	**6.817.007.092**

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ban quản lý dự án Nhiệt điện 3 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1	730.424.994	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Shanghai Wangcheng	705.398.204	-
Người mua trả tiền trước khác	5.651.036.018	4.568.567.716
TỔNG CỘNG	**7.086.859.216**	**4.568.567.716**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
Thuế giá trị gia tăng	4.664.606.390	45.546.658.304	(45.677.789.377)	4.533.475.317
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.596.907.721	9.631.086.384	(9.706.083.807)	1.521.910.298
Thuế thu nhập cá nhân	5.297.255.799	16.692.799.012	(16.132.250.208)	5.857.804.603
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	69.723.334	(69.723.334)	-
TỔNG CỘNG	**11.558.769.910**	**71.940.267.034**	**(71.585.846.726)**	**11.913.190.218**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí thuê văn phòng	1.188.306.491	920.244.674
Trích tiền nghỉ phép, thưởng nhân viên	2.285.856.000	2.313.000.000
Trích tiền ăn ca	935.300.000	1.024.650.000
Chi phí phải trả khác	2.018.447.866	1.712.666.978
TỔNG CỘNG	**6.427.910.357**	**5.970.561.652**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	375.118.348	517.364.771
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.362.368.740	1.455.644.580
Phải trả ngắn hạn khác	927.125.976	887.838.847
TỔNG CỘNG	**2.664.613.064**	**2.860.848.198**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	*Số phát sinh trong năm*		*Số cuối năm*
	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	*Phát sinh tăng*	*Phát sinh giảm*	*Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)*
Vay ngắn hạn				
Vay cá nhân	60.614.000	-	(60.614.000)	-
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (i)	-	459.791.196	(122.990.352)	336.800.844
	60.614.000	**459.791.196**	**(183.604.352)**	**336.800.844**
Vay dài hạn				
Nợ thuê tài chính (i)	-	1.336.480.000	(459.791.196)	876.688.804
	-	**1.336.480.000**	**(459.791.196)**	**876.688.804**
TỔNG CỘNG	**60.614.000**	**1.796.271.196**	**(643.395.548)**	**1.213.489.648**

(i) Đây là số dư nợ thuê tài chính máy móc, thiết bị, và phương tiện vận tải từ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust (BSL) với thời gian thuê trong vòng 48 tháng. Gốc vay được trả lần cuối vào vào ngày 17 tháng 8 năm 2027. Lãi vay trả hàng tháng.

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	322.955.463	330.625.463
Trích lập quỹ trong năm *(Thuyết minh số 21)*	5.475.423.277	3.252.977.020
Sử dụng quỹ trong năm	(5.246.603.000)	(3.260.647.020)
Số cuối năm	551.775.740	322.955.463

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn chủ sở hữu thuộc cổ đông công ty mẹ					
	Vốn cổ phần đã phát hành	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Năm trước						
Số đầu năm	104.999.550.000	(3.954.000)	116.900.065.429	31.680.273.093	2.134.527.573	255.710.462.095
- Công ty con tăng vốn	-	-	-	-	490.000.000	490.000.000
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	36.718.860.124	892.302.736	37.611.162.860
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	16.677.321.176	(16.677.321.176)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.252.977.020)	-	(3.252.977.020)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	(12.599.472.000)	-	(12.599.472.000)
- Chia cổ tức tại các công ty con	-	-	-	-	(1.274.000.000)	(1.274.000.000)
Số cuối năm	104.999.550.000	(3.954.000)	133.577.386.605	35.869.363.021	2.242.830.309	276.685.175.935
Năm nay						
Số đầu năm	104.999.550.000	(3.954.000)	133.577.386.605	35.869.363.021	2.242.830.309	276.685.175.935
- Công ty con tăng vốn	-	-	-	-	490.000.000	490.000.000
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	36.524.675.501	1.188.001.335	37.712.676.836
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	15.278.058.568	(15.278.058.568)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(5.475.423.277)	-	(5.475.423.277)
- Tạm ứng cổ tức (**)	-	-	-	(12.599.467.200)	-	(12.599.467.200)
- Chia cổ tức tại các công ty con	-	-	-	-	(1.176.000.000)	(1.176.000.000)
Số cuối năm	104.999.550.000	(3.954.000)	148.855.445.173	39.041.089.477	2.744.831.644	295.636.962.294

(*) Theo Nghị quyết số 177/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 6 năm 2023, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt việc tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2022.

(**) Theo Nghị quyết số 100/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 6 năm 2023, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt việc tạm ứng cổ tức 12% năm 2022 (một cổ phiếu phổ thông được hưởng 1.200 VND). Việc tạm ứng cổ tức này phù hợp với kế hoạch chi trả cổ tức năm 2022 đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 118/ĐHĐCĐ-NQ ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	31.500.000.000	31.500.000.000	-	31.500.000.000	31.500.000.000	-
Các cổ đông khác	73.499.550.000	73.499.550.000	-	73.499.550.000	73.499.550.000	-
Cổ phiếu quỹ	(3.954.000)	(3.954.000)	-	(3.954.000)	(3.954.000)	-
TỔNG CỘNG	**104.995.596.000**	**104.995.596.000**	**-**	**104.995.596.000**	**104.995.596.000**	**-**

21.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đã góp		
Số đầu năm và số cuối năm	104.999.550.000	104.999.550.000
Cổ tức đã công bố	**12.599.467.200**	**12.599.472.000**
Cổ tức đã trả	**12.594.743.040**	**12.593.777.700**

21.4 *Cổ phiếu*

Đơn vị tính: cổ phiếu

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	**10.499.955**	**10.499.955**
Cổ phiếu phổ thông	10.499.955	10.499.955
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	**(395)**	**(395)**
Cổ phiếu phổ thông	(395)	(395)
Cổ phiếu đang lưu hành	**10.499.560**	**10.499.560**
Cổ phiếu phổ thông	10.499.560	10.499.560

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10.000 VND/cổ phiếu).

21.5 *Cổ tức*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức cho năm 2021: VND 1.200/cổ phiếu	-	12.599.472.000
Cổ tức cho năm 2022: VND 1.200/cổ phiếu	12.599.467.200	-

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.095.786	271.983
- EUR	27.094	26.455
Nợ khó đòi đã được xử lý (VND)	20.892.806.892	19.537.774.063

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**708.952.704.413**	**635.511.560.967**
Trong đó:		
Doanh thu dịch vụ giám định	670.883.493.524	*591.810.922.994*
Doanh thu dịch vụ phân tích mẫu	34.827.341.606	*33.059.872.826*
Doanh thu khác	3.241.869.283	*10.640.765.147*
Giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**708.952.704.413**	**635.511.560.967**
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	*708.301.931.212*	*634.779.180.461*
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	*650.773.201*	*732.380.506*

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.545.500.387	843.431.718
Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.000.000	121.550.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.306.772.560	1.557.681.483
TỔNG CỘNG	**2.874.272.947**	**2.522.663.201**

24. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.228.358.746	25.162.860.255
Chi phí nhân công	391.328.909.707	336.460.362.244
Chi phí khấu hao và hao mòn	20.379.802.631	19.657.815.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.396.937.707	64.615.950.082
Chi phí khác	52.475.824.456	51.691.275.567
TỔNG CỘNG	**567.809.833.247**	**497.588.263.825**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	44.063.541	857.748.786
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(132.894.000)	(208.489.000)
Chi phí tài chính khác	410.614.666	390.613.617
TỔNG CỘNG	**321.784.207**	**1.039.873.403**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	211.415.318	169.470.645
Chi phí hoa hồng dịch vụ	33.911.803.427	32.912.370.581
Chi phí bán hàng khác	3.652.845.258	4.203.543.409
	37.776.064.003	**37.285.384.635**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	36.898.311.465	31.073.022.504
Dự phòng phải thu khó đòi	2.027.899.099	2.146.306.328
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.564.645.956	1.639.153.576
Chi phí tiện ích	7.801.581.699	6.479.899.835
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp (*)	590.000.000	490.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.968.184.923	14.155.266.237
	59.850.623.142	55.983.648.480
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	(292.923.421)	(2.248.625.415)
	59.557.699.721	**53.735.023.065**
TỔNG CỘNG	**97.333.763.724**	**91.020.407.700**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

(*) Các chi phí dịch vụ chuyên nghiệp với các thành viên trong mạng lưới các công ty EY toàn cầu ("các Công ty EY") phát sinh trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Phí kiểm toán báo cáo tài chính riêng và hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con	590.000.000	490.000.000
TỔNG CỘNG	**590.000.000**	**490.000.000**

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác		
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	717.945.454	17.491.087
Các khoản khác	424.135.025	165.248.554
	1.142.080.479	182.739.641
Chi phí khác		
Các khoản phạt	64.673.850	174.535.919
Truy thu thuế GTGT	52.183.600	28.500.000
Các khoản khác	114.123.677	686.969.175
	230.981.127	890.005.094
LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC THUẦN	**911.099.352**	**(707.265.453)**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.228.358.746	26.323.223.915
Chi phí nhân công	428.438.636.490	367.702.855.393
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất	21.944.448.587	21.861.477.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.517.319.262	88.072.401.469
Chi phí khác	83.626.011.109	84.648.712.751
TỔNG CỘNG	**664.754.774.194**	**588.608.671.525**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.631.086.384	9.603.841.617
Điều chỉnh thuế TNDN theo Biên bản Thanh tra thuế	-	574.010.394
TỔNG CỘNG	**9.631.086.384**	**10.177.852.011**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	47.343.763.220	47.789.014.871
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	9.468.752.644	9.557.802.975
Các khoản điều chỉnh:		
Điều chỉnh thuế TNDN theo Biên bản Thanh tra thuế	-	574.010.394
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	123.647.469	78.103.155
Lãi từ công ty liên kết	(14.213.537)	(22.120.217)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(4.400.000)	(24.310.000)
Lỗ năm trước chuyển sang	(87.653.185)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng với phần lỗ của các công ty con chưa được ghi nhận	-	134.253.675
Tăng/(giảm) khác	144.952.993	(119.887.971)
Chi phí thuế TNDN	**9.631.086.384**	**10.177.852.011**

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tập đoàn và các bên liên quan khác có giao dịch với Tập đoàn trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Ông Bùi Duy Chinh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Mai Tiến Dũng	Tổng Giám đốc/Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Phan Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc/Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Bạch Khánh Nhựt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Dương Thanh Huyền	Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Thủy Ngân	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Quốc Minh	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên Ban Kiểm soát
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol	Công ty liên kết

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn	Chi trả cổ tức	3.778.195.140	3.779.983.800
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	650.773.201	732.380.506
		Cổ tức được chia	126.000.000	157.500.000
		Mua dịch vụ	9.000.000	24.700.000

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ cung cấp dịch vụ và sử dụng dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện theo cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 không cần bảo đảm không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (31 tháng 12 năm 2022: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 6.1)*				
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	125.777.719	170.306.900
TỔNG CỘNG			**125.777.719**	**170.306.900**
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 15.1)*				
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	24.840.000	24.840.000
TỔNG CỘNG			**24.840.000**	**24.840.000**

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Lương, thưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm:

Đơn vị tính: VND

Tên	*Chức vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Ông Bùi Duy Chinh	Chủ tịch HĐQT	979.936.843	974.688.652
Ông Mai Tiến Dũng	Tổng giám đốc/Thành viên HĐQT	919.147.102	914.713.803
Ông Phan Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	864.797.221	863.178.813
Bà Dương Thanh Huyền	Thành viên HĐQT	96.000.000	96.000.000
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên HĐQT	96.000.000	96.000.000
Bà Nguyễn Thị Thủy Ngân	Trưởng BKS	84.000.000	84.000.000
Ông Nguyễn Quốc Minh	Thành viên BKS	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên BKS	60.000.000	60.000.000
TỔNG CỘNG		**3.159.881.166**	**3.148.581.268**

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước (Trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	36.524.675.501	36.718.860.124
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(5.475.423.277)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	**36.524.675.501**	**31.243.436.847**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.499.560	10.499.560
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**10.499.560**	**10.499.560**
Lãi trên cổ phiếu		
Lãi cơ bản	3.479	2.976
Lãi suy giảm	3.479	2.976

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm trước đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn này để phản ánh khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2022 theo Nghị quyết số 177/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2023 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để phê duyệt trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dưới 1 năm	7.464.711.138	4.986.510.244
Từ 1 - 5 năm	111.468.727	546.305.977
TỔNG CỘNG	**7.576.179.865**	**5.532.816.221**

Cam kết hoàn trả mặt bằng

Tập đoàn hiện đang thuê đất tại Cụm công nghiệp Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm, Hà Nội với thời hạn là 41 năm kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2016. Theo hợp đồng thuê đất đã ký kết, Tập đoàn có nghĩa vụ hoàn trả lại khu đất này cho bên cho thuê nguyên trạng theo hiện trạng khi bàn giao và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến hoàn trả mặt bằng.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Tại ngày 10 tháng 1 năm 2024, Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean ("Công ty CK Asean") đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ cổ phần đang nắm giữ tại Công ty (1.254.666 cổ phần, tương ứng với khoảng 11,95% vốn điều lệ của Công ty). Sau giao dịch này, Công ty CK Asean không còn là cổ đông của Công ty.

Tại ngày 22 tháng 1 năm 2024, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("Công ty SCIC") đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần đang nắm giữ tại Công ty (3.150.000 cổ phần, tương ứng với khoảng 30% vốn điều lệ của Công ty). Sau giao dịch này, Công ty SCIC không còn là cổ đông của Công ty.

Trần Thị Thu Thủy	Lưu Ngọc Hiền	Mai Tiến Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2024